

Bản án số: **20/2021/DS-PT**

Ngày 29/4/2021

V/v “*Kiến đòi lại tài sản do người
khác quản lý, chiếm hữu*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thúy Hằng

Các Thẩm phán: ông Vũ Văn Doan và ông Ngô Văn Thắng

Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Hòa – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại hội trường xét xử số 4 -Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/TLPT-DS ngày 18 tháng 9 năm 2019 về việc: “*Kiến đòi lại tài sản do người khác quản lý, chiếm hữu*”, do bản án sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoành Bồ (nay là Tòa án nhân dân thành phố H), tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo và kháng nghị, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2020/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 9 năm 2020; các Quyết định hoãn phiên tòa số: 54/2020/QĐPT-DS ngày 25/9/2020, số: 56/2020/QĐPT-DS ngày 09/10/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2020/QĐPT-DS ngày 04/11/2020; Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số: 02/2020/QĐPT-DS ngày 04/12/2020; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số: 02/2021/QĐTTGQVA-DS ngày 15/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2021/QĐPT-DS ngày 09/4/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D; địa chỉ: tổ 4, khu 7 Trới, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, đều có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Phạm Sỹ H- Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

2. Bị đơn: ông Đào Công T; địa chỉ: tổ 5, khu 7 Trới, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt không có lý do.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- NLQ1; địa chỉ: tổ 5, khu 7 Trới, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt không có lý do.

- NLQ2; địa chỉ: phường Hồng Gai, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện bà Nguyễn Thị D- Chức vụ: phó Giám đốc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H, là người đại diện theo ủy quyền theo Quyết định ủy quyền số: 10267/QĐ-UBND ngày 22/9/2020, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: bị đơn ông Đào Công T và NLQ1.

5. Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện Trưởng, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoành Bồ (nay là Viện kiểm sát thành phố H), tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D trình bày:*

Năm 2012, chúng tôi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 175m² đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ: QH chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500 điểm lẻ xen cư tại tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh (gọi tắt là thửa đất số 06) của ông Phạm Hữu P, đã làm thủ tục sang tên và được NLQ2 (nay là Ủy ban nhân dân thành phố H), tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số BC041296 ngày 22/02/2012 mang tên người sử dụng đất ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D. Ngày 06/02/2018, gia đình ông Đào Công T đã xây kè đá ngang thửa đất số 06 và chiếm giữ khoảng hơn 130m² đất của chúng tôi. Chúng tôi đã nhắc nhở nhưng gia đình ông T vẫn cố tình chiếm giữ đất của chúng tôi. Vì vậy, chúng tôi khởi kiện yêu cầu ông T phải tháo dỡ kè đá và tự thu hoạch cây cối trồng trên đất, để trả lại phần diện tích đất đang chiếm giữ của chúng tôi nêu trên.

**Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Đào Công T trình bày:*

Năm 2011, NLQ2 (nay là Ủy ban nhân dân thành phố H), tỉnh Quảng Ninh có chủ trương quy hoạch Khu xen cư điểm nhỏ lẻ tại tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh. Do phía sau đất của gia đình ông đang sử dụng không đủ diện tích để được cấp GCNQSDĐ nên gia đình ông đã thống nhất với gia đình ông bà H-D (viết tắt ông bà H-D) đổi đất cho nhau, với nội dung: gia đình ông H lấy diện tích đất mặt đường 326 rộng 7,5m của gia đình ông đang sử dụng, còn gia đình ông lấy tám ruộng đằng sau của gia đình ông H và thỏa thuận đổi 1m² mặt đường lấy 2m² đất ruộng đằng sau, nếu đằng sau có thiếu thì gia đình ông cũng chấp nhận (thể hiện tại giấy biên nhận viết tay, ông đã giao nộp tại Tòa án). Sau khi có thỏa thuận của hai gia đình, năm 2011, NLQ2 (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh (viết tắt là UBND thành phố H) đã cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân chưa có đất ở, trong đó thửa đất số 06 cấp cho ông Phạm Hữu P với diện tích 175m², sau đó ông P đã chuyển nhượng cho ông bà H-D. Sau khi có GCNQSDĐ, ông bà H-D không thực hiện thỏa thuận về việc trả cho

gia đình ông tám ruộng đằng sau nên gia đình ông không đòi đất đằng trước cho ông bà H-D nữa. Năm 2017, gia đình ông đã xây bờ kè đá trên phần đất của gia đình ông chứ không phải chiếm giữ đất của ông bà H-D. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà H-D.

**Theo đơn yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng NLQ1 trình bày:*

Về nội dung sự việc tranh chấp giữa gia đình bà với ông bà H-D như chồng bà là ông Đào Công T trình bày là đúng. Bà yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ số BC 041296 ngày 22/02/2012 của NLQ2 (nay là thành phố H) đã cấp cho ông bà H-D, vì ông bà H-D đã không thực hiện việc trả đất như đã thỏa thuận với gia đình bà. Ngoài ra, còn vì lý do UBND thành phố H đã thu hồi đất nông nghiệp của gia đình bà để cấp đất ở cho ông P, ông P chuyển nhượng cho ông bà H-D mà chưa có quyết định thu hồi đất nông nghiệp của gia đình bà.

**Trong quá trình tố tụng người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND thành phố H trình bày:*

NLQ2 (nay là thành phố H) thực hiện trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm Hữu P, cho ông bà H-D (do ông bà H-D nhận chuyển nhượng của ông P), đúng theo quy định của pháp luật. Mặc dù trong quá trình thu hồi đất và cấp GCNQSDĐ cho ông P còn một số thiếu sót là chưa thu hồi GCNQSDĐ của các hộ dân bị thu hồi đất và chưa chỉnh lý biến động đất đai nhưng sau đó, NLQ2 (nay là thành phố H) đã khắc phục và thiếu sót này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người được cấp GCNQSDĐ nên NLQ2 (nay là thành phố H) không chấp nhận yêu cầu của NLQ1 về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BC041296 ngày 22/02/2012 của NLQ2 (nay là thành phố H) đã cấp cho ông bà H-D.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoàn Bò (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh quyết định:

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164, Khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 135 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ1.

Buộc ông T và NLQ1 phải tháo dỡ bờ kè đá và thu hoạch tài sản trên đất là các bụi chuối để trả lại 131,2m² đất thuộc thửa đất số 06, tại tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoàn Bò, cho ông H và bà D (có sơ đồ thửa đất và bờ kè đá kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo luật định.

- Ngày 09 tháng 8 năm 2019: bị đơn ông Đào Công T kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, xét xử lại theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H và bà D; NLQ1 kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ1: Hủy giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số BC 041296 ngày 22/02/2012 do NLQ2(nay là thành phố H)cấp mang tên ông H bà D, để trả lại phần diện tích 131,2m² đất ruộng của ông bà.

- Ngày 13 tháng 8 năm 2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoành Bồ (nay là Viện kiểm sát nhân dân thành phố H), tỉnh Quảng Ninh ban hành kháng nghị số: 01/QĐKNPT-VKS-DS với các nội dung: về nội dung tuyên án; về thu thập chứng cứ và xác định chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: qua thủ tục công khai các tài liệu chứng cứ do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập, chúng tôi thấy đối với diện tích đất thửa đất số 06, chúng tôi nhận chuyển nhượng của ông P năm 2011, diện tích tăng thêm 20m² so với diện tích đất được cấp theo GCNQSDĐ số BC 041296 do NLQ2(nay là thành phố H) cấp ngày 22/02/2012 mang tên người sử dụng đất ông Đặng Trung H bà Phạm Thị D, chúng tôi không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; đối với kết quả kiểm tra hiện trạng thửa đất số 06 của Hội đồng xét xử phúc thẩm vào ngày 02/11/2020, thể hiện phần công trình xây dựng trên đất của ông bà T-NLQ1 có phần xây dựng trên thửa đất số 06 của chúng tôi. Chúng tôi sẽ kiểm tra lại, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông bà H-D: ông Phạm Sỹ H đã phân tích và nêu ra các căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu do Tòa án thu thập, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và căn cứ quy định pháp luật, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà H-D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người đại diện của UBND thành phố H vắng mặt tại phiên tòa, gửi quan điểm của UBND thành phố H đối với nội dung kháng cáo của bị đơn ông Đào Công T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1 và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát như sau: về trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất tại Quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500 điểm lẻ xen cư tự xây tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ cho các hộ gia đình, cá nhân và cấp giấy chứng nhận cho ông Đặng Trung H bà Phạm Thị D; ông Đào Công T, NLQ1 đối với thửa đất tại khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ (nay thuộc khu Trới 7, phường H, thành phố H), tỉnh Quảng Ninh đã cơ bản đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, còn một số thiếu sót đó là:

- Tuy đã có các Quyết định của UBND huyện Hoành Bồ: số 329/QĐ-UBND ngày 19/5/2006 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông Đào Công T trú tại tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ (trong đó có nội dung: Thu hồi 1.440,0m² đất nông nghiệp do ông Đào Công T nhận chuyển nhượng gồm các thửa 929, 930A, 930B và thửa 1129 chưa được giao thuộc tờ bản đồ nông nghiệp số 3 thị trấn Trới); số 558/QĐ-UBND ngày 26/6/2007 về việc thu hồi đất để xây dựng hạ tầng quy hoạch chi tiết sử dụng đất điểm lẻ xen cư tại khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ và các hộ dân đã tự thỏa thuận bồi thường giải phóng mặt bằng các ô đất xin giao nhưng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện (phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất)

chưa kịp thời thu hồi ngay giấy chứng nhận đã cấp đổi với các thửa nông nghiệp của các hộ dân đã có Quyết định thu hồi đất để thực hiện việc chỉnh lý biến động theo quy định.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành K210826, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00217/QSĐĐ mang tên ông Đặng Trung Tvới tổng diện tích 2.660,0m² đã được chuyển nhượng cho ông Đào Công T và NLQ1 ngày 20/8/1999 bằng giấy viết tay, đến ngày 21/7/2014 mới thực hiện các thủ tục về chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo các quy định của pháp luật. Do đó, dẫn đến việc thửa đất đã bị thu hồi đất vẫn được UBND thị trấn Trới chứng thực hợp đồng chuyển nhượng và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, sau khi phát hiện ra thiếu sót này, NLQ2 đã giao Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thực hiện việc chỉnh lý biến động do thu hồi đất trên cả giấy chứng nhận nông nghiệp cấp năm 2014 cho ông Đào Công T-NLQ1 và giấy chứng nhận đất nông nghiệp cấp cho ông Đặng Trung H- bà Phạm Thị D.

- Diện tích thửa đất số 06 thực hiện việc giao đất, cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm Hữu P, sau đó chuyển nhượng quyền sử dụng cho ông bà H-D và được NLQ2 cấp GCNQSDĐ cho ông Đặng Trung H- bà Phạm Thị D có diện tích 175,0m². Tuy nhiên, theo các kích thước của thửa đất số 06 thể hiện tại Bản đồ quy hoạch cũng như qua quá trình Tòa án thẩm định tại chỗ thì xác định thửa đất số 06 có diện tích là 195,0m², tức tăng lên 20m² so với GCNQSDĐ đã cấp. Tuy nhiên, trong 195,0m² này thì: có 75,3 m² thuộc phần đất đã thu hồi của ông bà H-D tại thửa đất số 925, từ bản đồ giải thửa nông nghiệp số 03 theo Quyết định số: 558/QĐ-UBND ngày 26/6/2007 của UBND huyện Hoà Bình; có 119,7 m² thuộc phần đất đã thu hồi từ thửa đất số 930A, 930B từ bản đồ giải thửa nông nghiệp số: 03 theo Quyết định số: 329/QĐ-UBND ngày 19/5/2006 của UBND huyện Hoà Bình. Đối với phần diện tích 20,0m² chênh lệch này, UBND thành phố H có quan điểm sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử xong vụ án, sẽ căn cứ kết quả xét xử để giải quyết.

Đối với yêu cầu độc lập của NLQ1 đề nghị hủy GCNQSDĐ số BC 041296 đã được NLQ2 cấp cho ông bà H-D: Sau khi ông Phạm Hữu P được NLQ2 (trước sáp nhập) giao đất và cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số 06. Ông P đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 06 cho ông bà H-D. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Vì vậy, căn cứ quy định tại Khoản 5 Điều 87 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BC 041296 đã được NLQ2 cấp cho ông bà H-D của NLQ1 là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

- Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị.

- Nguyên đơn ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D, không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

-Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND thành phố H, đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1, thực hiện không đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về nội dung: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án (cả các tài liệu chứng cứ Tòa án cấp phúc thẩm thu thập bổ sung) thấy trong việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng và giao đất mới cho 6 hộ dân ban đầu (bao gồm hộ ông P đối với thửa đất số 6), NLQ2 chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật, cụ thể là: Vi phạm Điều 32; Khoản 2 Điều 41 Luật đất đai năm 2003; Khoản 2 Điều 34 Nghị định 84/2007/NĐ-CP của Chính Phủ trong việc thu hồi đất; trong việc giao đất, không đảm bảo căn cứ theo Điều 32 Luật đất đai và không đúng trình tự, thẩm quyền được quy định tại Khoản 1, 2 Điều 61 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ.

Do gia đình ông bà T-NLQ1 chưa được thỏa thuận đền bù giá trị đất và trên thực tế ông bà T-NLQ1 vẫn đang quản lý nên ông bà chưa chấm dứt quyền sử dụng đất; do quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ cấp GCNQSDĐ đồng nghĩa với việc xác lập quyền sử dụng đất cho đối tượng được giao đất trái thẩm quyền trong trường hợp *đất không tranh chấp*; do giao dịch ông bà H-D nhận chuyển nhượng được thực hiện năm 2011 nên căn cứ Khoản 2 Điều 138 Bộ luật dân sự năm 2005, ông bà H-D không thuộc đối tượng là người thứ ba ngay tình được bảo vệ. Nên, ông bà H-D kiện đòi phần đất thuộc quyền sử dụng của ông bà Tâm - Gái là không có căn cứ; đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ: căn cứ Điều 106 Luật đất đai và hướng dẫn tại tiểu mục 2, mục II Công văn số: 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao, thì mặc dù GCNQSDĐ cấp sai nhưng Tòa án không quyết định hủy GCNQSDĐ. UBND thành phố H sẽ xem xét cấp lại theo bản án, quyết định của Tòa án; vi phạm của người có chức vụ, quyền hạn trong việc thu hồi đất, giao đất thuộc NLQ2 có dấu hiệu tội vi phạm quy định về quản lý đất đai, được quy định tại Điều 299 Bộ luật hình sự năm 2015.

Do việc đo đạc thẩm định đã đo vẽ thửa đất tranh chấp không thống nhất với GCNQSDĐ (thiếu 20m²); UBND thành phố H có văn bản xác định kết quả thẩm định đã xác định diện tích 195m² là nhầm lẫn, thực tế chỉ 175m², trong khi thửa đất tranh chấp có 5 cạnh lại không thể hiện kích thước của mỗi cạnh nên không có cơ sở để xác định chính xác diện tích thửa đất số 06. Nếu bản án phúc thẩm chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, thì bản án cũng không thể thi hành được.

Do GCNQSDĐ mang tên ông T chuyển nhượng cho ông bà T-NLQ1 được NLQ2 đăng ký biến động đất đai thể hiện có cả phần thửa đất số 06 đang tranh chấp; thửa đất số 06 này cũng được NLQ2 cấp GCNQSDĐ cho ông bà H-D. Bản án sơ thẩm chưa giải quyết mâu thuẫn này; đến nay, cấp phúc thẩm không thể xem xét sửa chữa thiếu sót. Vì vậy, nếu bản án phúc thẩm tuyên án xác lập quyền sử dụng đất cho ông bà H-D thì bản án cũng không thể thi hành được.

Do Viện kiểm sát đề nghị tạm ngừng phiên tòa để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền làm rõ trách nhiệm của cán bộ, công chức vi phạm nghiêm trọng trong việc giao đất, thu hồi đất không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, theo Khoản 5 Điều 24 Thông tư số: 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 và Điều 18 Văn bản hợp nhất số: 07/VBHN –BTNMT ngày 07/8/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định trước khi xem xét quyền lợi cho người sử dụng đất, phải làm rõ trách nhiệm của cán bộ, công chức.

Căn cứ Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hoành Bồ (nay là Tòa án nhân dân thành phố H) để giải quyết lại theo thủ tục chung, khắc phục các nội dung Viện kiểm sát đã chỉ ra như nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Đào Công T và NLQ1; kháng nghị của Viện Trưởng, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hoành Bồ (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh, trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Bị đơn ông Đào Công T và NLQ1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, coi như đã từ bỏ kháng cáo. Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn ông Đào Công T và NLQ1. Căn cứ điểm d Khoản 1 Điều 289 Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bị đơn ông Đào Công T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1.

[2]Xét kháng nghị của Viện kiểm sát:

[2.1]Đối với kháng nghị về thu thập chứng cứ và xác định chứng cứ, là có căn cứ. Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, đã thu thập được một số chứng cứ:

- 06 hồ sơ cấp GCNQSDĐ đất cấp cho 06 hộ dân tại khu quy hoạch điểm lẻ xen cư tại tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh.

- Hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông bà H-D; ông bà T-Gdo nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 06 hộ dân được cấp đất tại khu quy hoạch điểm lẻ xen cư tại tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh.

- Sơ đồ giải phóng mặt bằng khu quy hoạch điểm lẻ xen cư tại tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng.

- Đối với Văn bản số: 331/TNMT ngày 01/6/2011 của Phòng TN & MT huyện Hoành Bồ (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh và Báo cáo số: 370/TC-KH ngày 12/7/2011 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Hoành Bồ (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh chưa cung cấp được.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/7/2020, ông T trình bày: năm 2011, gia đình ông đồng ý cho 6 hộ dân sử dụng đất nếu được nhà nước giao đất, 5 hộ dân (trừ ông P) phải trả tiền mua lại đất của gia đình ông T. Riêng thửa đất số 6 gồm một phần đất của gia đình ông T và một phần đất của ông bà H-D thì ông P không có tiền để mua lại đất của gia đình ông T nên ông bà H-D có đồng ý đổi đất ruộng của ông bà H-D cho gia đình ông T thì gia đình ông T mới đồng ý giao một phần đất của gia đình ông T cho ông P. Năm 2011, ông T không nhớ là gia đình ông T bàn giao mặt bằng cho Nhà nước hay cho các hộ dân được giao đất. Năm 2006, gia đình ông T có nhận được quyết định thu hồi 1.440,0m² đất nông nghiệp; diện tích đất gia đình ông T đang tranh chấp với ông bà H-D nằm trong diện tích đất có quyết định thu hồi năm 2006. Lý do gia đình ông T không được Nhà nước giao đất tại quy hoạch điểm lẻ xen cư tại tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoàn Bông mà phải mua lại của người khác được giao đất là do gia đình ông T đã có đất ở rồi.

- Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/3/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm: Thửa đất số 06 có diện tích 195m², tăng 20m² so với diện tích đất ông H bà D được giao quyền sử dụng tại giấy GCNQSDĐ số BC 041296 ngày 22/02/2012. Tại công văn số: 8411/UBND-TNMT ngày 27/8/2020, UBND thành phố H cho rằng: Số liệu trong sơ đồ xem xét thẩm định có sự nhầm lẫn do lỗi đánh máy. Diện tích đúng theo thực tế đã đo đạc được đính chính lại là 175m².

Trong thời gian Hội đồng xét xử phúc thẩm ngày 29/10/2020, tạm ngừng phiên tòa: ngày 02/11/2020, Hội đồng xét xử đã kiểm tra lại hiện trạng thửa đất số 06 đang tranh chấp giữa ông bà H-D với ông bà T- NLQ1, xác định thửa đất số 06 có diện tích là 195m² chứ không phải 175m² theo GCNQSDĐ; phần diện tích đất ông bà H-D đang quản lý sử dụng là 59,5m² và phần diện tích ông bà T-NLQ1 đang chiếm giữ là 135,5m² (ông bà T- NLQ1 đang sử dụng để trồng cây chuối). Đồng thời xác định công trình (nhà tạm) của ông bà T- NLQ1 đã xây lấn sang đất thửa số 06 là 1,4m² (có sơ đồ kèm theo).

Tại Công văn số: 1813/UBND-TNMT ngày 09/3/2021 của UBND thành phố H phúc đáp Công văn số: 243/2020/CV-TA ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, có nội dung: Do có sự chưa thống nhất giữa việc thể hiện diện tích thửa đất số 06 trên bảng thống kê diện tích các thửa đất ở tại Quyết định số: 604/QĐ-UBND ngày 24/3/2011 của NLQ2 (nay là thành phố H) và phần thể hiện kích thước thửa đất trên bản đồ quy hoạch kèm theo quyết định này, dẫn đến việc không thể xác định vị trí chính xác 20m² đất chênh lệch là nằm ở vị trí nào của thửa đất quy hoạch. Tuy nhiên, toàn bộ thửa đất số 06 đều thuộc phần diện tích được NLQ2 (nay là thành phố H) ban hành quyết định thu hồi đất, bao gồm cả 20m² đất chênh lệch nêu trên. Sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực, UBND thành phố H sẽ cho điều chỉnh cục bộ đối với kích thước của thửa đất số 06 thuộc bản đồ quy hoạch nêu trên, để lại 20m² trong phần chỉ giới xây dựng để làm hành lang đường và đính chính sai sót theo quy định đối với phần kích thước thửa đất được thể hiện trên sơ đồ tại mục III của GCNQSDĐ đã cấp cho ông bà H-D theo quy hoạch được điều chỉnh.

[2.2]Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về việc đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập, nhận thấy: Về trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất tại Quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500 điểm lẻ xen cư tự xây tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoàn Bò cho các hộ gia đình, cá nhân và cấp GCNQSDĐ cho ông Đặng Trung H bà Phạm Thị D; ông Đào Công T NLQ1 đối với thửa đất tại khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoàn Bò (nay thuộc khu Trới 7, phường H, tp Hạ Long), tỉnh Quảng Ninh đã cơ bản đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Tuy có một số thiếu sót như người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND thành phố H nêu trên nhưng sau khi phát hiện ra thiếu sót này, NLQ2(nay là thành phố H) đã khắc phục.

Đối với quan điểm của Viện kiểm sát về việc: Do ông bà T- NLQ1chưa được thỏa thuận đền bù giá trị đất và trên thực tế ông bà T-Gvẫn đang quản lý đất nên ông bà T-NLQ1chưa chấm dứt quyền sử dụng đất; do quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ cấp GCNQSDĐ đồng nghĩa với việc xác lập quyền sử dụng đất cho đối tượng được giao đất trái thẩm quyền trong trường hợp **đất không tranh chấp**, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Thông báo số: 75/UBND về việc thông báo ý kiến chỉ đạo của NLQ2 về việc giao đất có thu tiền sử dụng đất tại Quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500 điểm lẻ xen cư tự xây tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoàn Bò và lựa chọn phương án giao đất cho các hộ trên cơ sở các hộ dân tự thỏa thuận bồi thường, giải phóng mặt bằng và tự bỏ vốn đầu tư hạ tầng. Trên cơ sở việc tự thỏa thuận bồi thường, giải phóng mặt bằng của các hộ dân có đất tại khu quy hoạch là ông bà Đào Công T - NLQ1; ông bà Đặng Trung H- Phạm Thị D; ông bà Triệu Quý T- Phạm Thị H, thể hiện tại các đơn xin giao đất để làm nhà ở của các hộ dân: đơn đề ngày 16/8/2011 của ông Phạm Hữu P; đơn đề ngày 15/8/2011 của ông Vũ Hữu K; đơn đề ngày 18/8/2011 của bà Phạm Thị V; đơn đề ngày 17/8/2011 của bà Đào Thị H; đơn đề ngày 17/8/2011 của bà Nguyễn Thị ; đơn đề ngày 17/8/2011 của ông Đỗ Đức H, đều có cam kết của ông Đào Công T, NLQ1 và ông Đặng Trung H, bà Phạm Thị D với nội dung: *“chúng tôi đồng ý cho được sử dụng đất này nếu nhà nước giao đất”*. Ngày 04/11/2011, NLQ2(nay là thành phố H) đã cấp GCNQSDĐ cho ông Đỗ Đức H, bà Nguyễn Thị , bà Đào Thị H, ông Vũ Hữu K và ông Phạm Hữu P. Sau khi được cấp GCNQSDĐ: ông Đỗ Đức H, bà Nguyễn Thị , bà Đào Thị H, ông Vũ Hữu K đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông bà T-NLQ1theo các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được UBND thị trấn Trới chứng thực ngày 29/12/2011; ông Phạm Hữu P chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông bà H-D theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được UBND thị trấn Trới chứng thực ngày 24/11/2011. Các hộ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã hoàn tất thủ tục hành chính đối với Nhà nước, do đó NLQ2(nay là thành phố H) đã cấp GCNQSDĐcho ông bà T-NLQ1và ông bà H-D. Điều này cho thấy tại thời điểm NLQ2(nay là thành phố H) thực hiện quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500 điểm lẻ xen cư tự xây tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoàn Bò; cấp GCNQSDĐcho ông Đỗ Đức H, bà Nguyễn Thị , bà Đào Thị H, ông Vũ Hữu K và ông Phạm Hữu P và làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đỗ

Đức H, bà Nguyễn Thị , bà Đào Thị H, ông Vũ Hữu K cho ông bà T-NLQ1; giữa ông Phạm Hữu P với ông bà H-D thì giữa ông bà T-G và ông bà H-D chưa xảy ra tranh chấp trong việc thỏa thuận bồi thường (đổi đất); hơn nữa ông bà H-D là người nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất của ông Phạm Hữu P như nêu trên, không phải là người được cấp đất tại quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500 điểm lẻ xen cư tự xây tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoàn Bồ; quyền sử dụng đất mà ông bà T-NLQ1 cho là đã có thỏa thuận đổi đất cho ông bà Hiếu- Tâm theo giấy biên nhận (bl 38), sau đó mới ghi cam kết vào đơn đơn đề ngày 16/8/2011 của ông Phạm Hữu P với nội dung: “*chúng tôi đồng ý cho được sử dụng đất này nếu nhà nước giao đất*”, đã bị thu hồi tại Quyết định số: 329/QĐ-UBND ngày 19/5/2006 của NLQ2 (nay là thành phố H) do ông bà T-NLQ1 sử dụng đất không đúng mục đích. Tại biên bản bản lấy lời khai ngày 28/7/2020, ông T trình bày: ... Năm 2006, gia đình ông T có nhận được quyết định thu hồi 1.440,0m² đất nông nghiệp; diện tích đất gia đình ông T đang tranh chấp với ông bà H-D nằm trong diện tích đất có quyết định thu hồi năm 2006; thỏa thuận giữa ông bà T-NLQ1 với ông bà H-D thể hiện tại “giấy biên nhận” (bl 38), với nội dung: “*Đổi cho nhau, ông H bà D lấy một 1 ô đất mặt đường rộng 7,5m theo sơ đồ huyện cấp, ông H bà D trả ông T, NLQ1 một tám ruộng giáp đất của ông T, NLQ1: 1m² mặt đường lấy 2m² đất ruộng*”, không tuân thủ quy định của Bộ luật dân sự và Luật Đất đai về cả nội dung và hình thức: được viết bằng tay; về nội dung: không rõ ràng về nội dung thỏa thuận như: vị trí, diện tích, mốc giới quyền sử dụng đất đổi cho nhau; mục đích đổi quyền sử dụng đất; không đề ngày tháng năm, chỉ có chữ ký của bà D, ông T và NLQ1; chưa được cơ quan tổ chức có thẩm quyền xác nhận hoặc công chứng chứng thực nên “giấy biên nhận” không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia thỏa thuận.

Đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản tranh chấp của Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót như Viện kiểm sát đã nêu trên, đã được Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục và UBND thành phố H đã có quan điểm đối với diện tích đất 20m² chênh lệch so với diện tích thửa đất số 06 ông P được cấp, sau đó chuyển nhượng cho ông H và D như nêu trên.

Từ những phân tích nêu trên nhận thấy năm 2011, ông Phạm Hữu P được NLQ2 (nay là thành phố H) giao đất và cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số 06; ông P đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 06 cho ông bà H-D, đều được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Căn cứ quy định tại Khoản 5 Điều 87 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của NLQ1 về việc yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ số BC 041296 đã được NLQ2 cấp cho ông bà H-D; có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà H-D về việc buộc ông bà T-NLQ1 phải trả lại cho ông bà Hiếu -Dung một phần quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 6 (theo kết quả kiểm tra hiện trạng thửa đất số 06 ngày 02/11/2020, xác định là 135,5m²). Do đó không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát về việc hủy bản án sơ thẩm.

[2.2] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung tuyên án:

Bản án sơ thẩm căn cứ vào Điều 164; Khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự tuyên buộc ông Đào Công T và NLQ1 phải tháo dỡ bờ kè đá và thu hoạch tài sản trên đất là các bụi chuối để trả lại 131,2m² đất thuộc thửa đất số 06 tại tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoàn Bò, cho ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D, là đã quyết định hết các vấn đề cần phải giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung này không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, thấy bản án sơ thẩm tuyên chưa được cụ thể, chính xác và theo kết quả kiểm tra lại hiện trạng thửa đất số 06 ngày 02/11/2020, xác định diện tích đất ông bà T- NLQ1 đang quản lý, chiếm hữu là 135,5m². Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

[3] Về án phí; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

[3.1] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông bà H-D, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1. Căn cứ Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2, 6 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc ông T và NLQ1, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm: Bị đơn ông Đào Công T và NLQ1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, coi như đã từ bỏ kháng cáo. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm. Theo quy định Khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T và NLQ1, đều không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3.2] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: nguyên đơn ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án cấp sơ thẩm và do Hội đồng xét xử phúc thẩm ngày 29/10/2020 tiến hành.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” nhưng căn cứ Điều 164; Khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự, tuyên buộc ông bà T-NLQ1 phải tháo dỡ bờ kè đá và thu hoạch tài sản trên đất là các bụi chuối để trả lại 131,2m² đất ông bà H-D, là chưa đúng với nội dung tranh chấp giữa các đương sự. Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “*Kiện đòi lại tài sản do người khác quản lý, chiếm hữu*”. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng nghị số: 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/8/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoành Bồ (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh về nội dung thu thập chứng cứ và xác định chứng cứ.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoành Bồ (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh, như sau:

Căn cứ Khoản 2 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 2 Điều 148; Điều 157; điểm d Khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 164; Khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2, 6 Điều 26; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn ông Đào Công T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ1.

[2.1] Xác định 135,5m² đất thể hiện trên sơ đồ ký hiệu (S2) giới hạn bởi các điểm (B,1,2,3,4,E,D,C,B) do ông Đào Công T và NLQ1 đang quản lý, chiếm hữu là thuộc thửa đất số 06, quy hoạch Khu điểm lẻ xen cư tự xây, tại tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ (nay là khu 7 Trới, phường H, thành phố H), tỉnh Quảng Ninh của ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D nhận chuyển nhượng của ông Phạm Hữu P, đã được NLQ2 (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 041296 ngày 22/02/2012 mang tên người sử dụng đất ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D.

[2.2] Buộc ông Đào Công T và NLQ1 phải phá dỡ bờ kè đá; thu hoạch tài sản trên đất là số cây chuối trồng trên phần diện tích đất 135,5m² nêu trên, để trả lại mặt bằng thửa đất số 06, quy hoạch Khu điểm lẻ xen cư tự xây, tại tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ (nay là khu 7 Trới, phường H, thành phố H), tỉnh Quảng Ninh.

[2.3] Ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D được quyền sử dụng 175m² đất thuộc thửa đất số 06, quy hoạch Khu điểm lẻ xen cư tự xây, tại tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ (nay là khu 7 Trới, phường H, thành phố H), tỉnh Quảng Ninh; còn 20m² đất thuộc thửa đất số 06, quy hoạch Khu điểm lẻ xen cư tự xây, tại tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ (nay là khu 7 Trới, phường H, thành phố H), tỉnh Quảng Ninh thuộc quyền sử dụng của Nhà nước.

[2.4] Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh thực hiện điều chỉnh cục bộ đối với kích thước của thửa đất số 06, quy hoạch Khu điểm lẻ xen cư tự xây, tại tổ 5, khu 7, thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ (nay là khu 7 Trới, phường H, thành phố H), tỉnh Quảng Ninh và đính chính sai sót theo quy định đối với phần kích thước thửa đất được thể hiện trên sơ đồ tại mục III của giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số BC 041296 ngày 22/02/2012 mang tên người sử dụng đất ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D, theo quy hoạch được điều chỉnh.

(có sơ đồ hiện trạng thửa đất số 06 kèm theo bản án)

[3] Về án phí; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

[3.1] Về án phí:

Buộc ông Đào Công T và NLQ1, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí NLQ1 đã nộp tại các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003492 ngày 13/3/2019 và số 0002392 ngày 19/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoà Bình (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh. Trả lại ông Đào Công T 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002393 ngày 19/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoà Bình (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh. Ông Đào Công T và NLQ1 đã nộp đủ án phí.

Trả lại ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*), tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003340 ngày 07/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoà Bình (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh.

[3.2] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: nguyên đơn ông Đặng Trung H và bà Phạm Thị D tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án cấp sơ thẩm và do Hội đồng xét xử phúc thẩm ngày 29/10/2020 tiến hành (số tiền chi phí do Hội đồng xét xử phúc thẩm ngày 29/10/2020 tiến hành ngày 02/11/2020 là 8.600.000 đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Lưu VP; HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thúy Hằng

